PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 4/2022

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /5/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ/ địa chỉ Nhà máy, Kho	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho/ mỏ	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
A	**XI MĂNG**							
1	Sông Gianh PCB40	đ/kg	TCVN 6260:2020	1.667,07				(*)
2	Xi măng Đại Sơn PCB40	đ/kg	-TCVN 2020:6260 - Nhà máy tại KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng		1.700,00			
3	Xi măng Sông Lam	đ/kg	-TCVN 6260:2020 - Kho tại Mộ Đức, TP Quảng Ngãi		1.527,78			
B	**NHỰA ĐƯỜNG**							
4	**Nhựa đường Shell Singapore (Cty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh)**							(*)
	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005	19.863				
C	**ĐÁ XÂY DỰNG**							
	Mỏ đá Tuấn Thảo Gia Lai							(*)
5	Đá dăm 1x2	đ/m³	thôn Hưng Long, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi		250.000			
6	Đá dăm 2x4	đ/m³			227.273			
7	Đá dăm 4x6	đ/m³			190.909			
8	Đá CPA (Dmax25)	đ/m³			163.636			
9	Đá CPB (Dmax37,5)	đ/m³			145.455			
10	Đá 0,5x1	đ/m³			163.636			
11	Đá lô ka	đ/m³			145.455			
12	Đá hộc (50x70)	đ/m³			127.273			
D	**TẤM LỢP**							
	Tôn Pomina (Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh)							(*)
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)							
13	AZ70 dày 0.25	đ/m				79.439		
14	AZ70 dày 0.30	đ/m				89.736		
15	AZ100 dày 0.35	đ/m				109.322		
16	AZ100 dày 0.40	đ/m				123.163		
17	AZ100 dày 0.45	đ/m				135.031		
18	AZ100 dày 0.50	đ/m				146.430		
19	AZ100 dày 0.55	đ/m				157.359		
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)							
20	Dày 0.40	đ/m				139.183		
21	Dày 0.45	đ/m				153.166		
22	Dày 0.50	đ/m				164.430		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
23	Dày 0.55	đ/m				177.239		
24	Dày 0.60	đ/m				192.297		
	Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)							
25	AZ050 17/05: 0.25mm	đ/m				85.804		
26	AZ050 17/05: 0.30mm	đ/m				99.252		
27	AZ050 17/05: 0.35mm	đ/m				114.761		
28	AZ050 17/05: 0.40mm	đ/m				127.882		
29	AZ050 17/05: 0.45mm	đ/m				140.465		
30	AZ050 17/05: 0.50mm	đ/m				152.579		
31	AZ050 17/05: 0.60mm	đ/m				178.106		
	Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)							
32	AZ100 22/10: 0.40mm	đ/m				131.694		
33	AZ100 22/10: 0.45mm	đ/m				145.787		
34	AZ100 22/10: 0.50mm	đ/m				157.271		
35	AZ100 22/10: 0.55mm	đ/m				170.190		
	Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)							
36	AZ150 25/10: 0.40mm	đ/m				140.170		
37	AZ150 25/10: 0.45mm	đ/m				154.126		
38	AZ150 25/10: 0.50mm	đ/m				167.140		
39	AZ150 25/10: 0.55mm	đ/m				179.302		
40	AZ150 25/10: 0.60mm	đ/m				195.535		
E	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**							
	Sơn JOTUN (Cty TNHH Sơn JOTUN VN - Cty TNHH Hữu Tân Phú - 99 Nguyễn Thái Học, TP Quảng Ngãi)							(*)
41	Bột trét cao cấp nội, ngoại thất	đ/kg				11.250		
42	Bột trét cao cấp ngoại thất	đ/kg				10.750		
43	Bột trét cao cấp nội thất	đ/kg				8.000		
	Sơn SOGUN (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HT Bàn Thạch)							
44	Sơn nội thất cao cấp	đ/kg				45.079		
45	Sơn siêu mịn nội thất	đ/kg				55.556		
46	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/kg				91.111		
47	Sơn siêu trắng trần chuyên dụng	đ/kg				73.333		
48	Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	đ/kg				165.091		
49	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	đ/kg				209.455		
50	Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	đ/kg				85.714		
51	Sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	đ/kg				178.454		
52	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	đ/kg				240.727		
53	Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano	đ/kg				232.727		
54	Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	đ/kg				120.182		
55	Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu	đ/kg				173.818		
56	Sơn nhũ vàng, công nghệ Nano	đ/kg				473.091		
57	Sơn lót trong nhà	đ/kg				88.455		
58	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	đ/kg				89.455		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
59	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà	đ/kg				107.273		
60	Sơn lót kháng kiềm đa năng, công nghệ Nano	đ/kg				120.727		
61	Sơn chống nóng cao cấp, giảm nhiệt tối ưu	đ/kg				448.400		
62	Bột bả cao cấp trong nhà	đ/kg				9.000		
63	Bột bả cao cấp ngoài nhà	đ/kg				11.000		
G	**CỬA CÁC LOẠI**							
	Sản phẩm của Công ty CP Việt Séc							
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)							
64	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m²				2.203.609		Giá đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/đ/m²
65	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	đ/m²				2.613.098		
66	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	đ/m²				3.316.642		
67	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	đ/m²				4.140.165		
68	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	đ/m²				4.064.911		
69	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa , chốt cánh phụ K15 trên dưới	đ/m²				4.286.961		
70	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	đ/m²				3.760.721		
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
71	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m²				2.852.594		
72	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				4.450.461		
73	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm, Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				4.950.586		
74	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm, Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				5.680.884		
75	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm), Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm, Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				5.301.144		Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh:
76	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				5.111.020		
77	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				6.412.272		
78	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				4.857.029		
79	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				3.898.627		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
80	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT:3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				3.672.828		350.000 đồng/m2 -Kính hộp Cl 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp Cl 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp Cl 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000
81	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m²				5.877.673		
82	Vách kính mặt dựng khung xương nổi hệ 65 dày 2,5mm (kt 3000x3000) Kính trắng Việt-Nhật CL 8mm	đ/m²				5.812.434		
83	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m²				1.592.640		
84	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Chôn U inox âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m²				1.919.782		
85	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ	đ/m²				5.977.197		
86	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ	đ/m²				6.483.311		
87	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	đ/m²				6.689.818		
	Cửa gỗ công nghiệp HDF							
88	Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm phủ veneer - Sơn PU	đ/m²				2.128.000		
89	Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm giả vân gỗ - Sơn PU	đ/m²				2.021.000		
90	Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 110mm - dày 40mm	đ/md				566.000		
91	Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 220mm - dày 40mm	đ/md				1.084.000		
92	Chỉ nẹp khung bao gỗ thông 12*45mm	đ/md				126.000		
	Cửa gỗ công nghiệp MDF kháng ẩm phủ veneer					0		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
93	Cánh cửa bên ngoài ốp ván MDF 9mm kháng ẩm phủ verneer, bên trong khung xương gỗ tự nhiên kết hợp bông thủy tinh cách âm và	đ/m²				3.941.000		
94	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	đ/md				725.000		
95	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	đ/md				1.366.000		
96	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	đ/md				183.000		
	Cửa Gỗ Xoan Đào							
97	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	đ/m²				4.009.000		
98	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày	đ/md				542.000		
99	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày	đ/md				1.002.000		
100	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	đ/md				134.000		
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên							
101	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	đ/m²				4.155.000		
102	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	đ/md				558.000		
103	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	đ/md				1.051.000		
104	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	đ/md				141.000		
	Gỗ walnut tự nhiên							
105	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	đ/m²				4.571.000		
106	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	đ/md				613.000		
107	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	đ/md				1.155.000		
108	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	đ/md				154.000		
	Cửa gỗ Chống cháy							
109	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao	đ/m²				6.366.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
110	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện	đ/m²				6.920.000		

(*) : sản phẩm được điều chỉnh giá so với giá đã được công bố Quý I/2022

PHỤ LỤC II

CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN THÁNG 4/2022

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /5/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ/ địa chỉ Nhà máy, Kho	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
A	**TRỤ ĐIỆN BTLT** (Công ty TNHH Thái Bình, địa chỉ : Cụm CN Tam Đàn, xã Tam Đàn, Phú Ninh, Quảng Nam)							**(*)**
	Trụ bê tông (trụ liền)		-TCVN 5847-2016 - Quy cách: Lực đầu cột-ĐK đáy-ĐK ngọn					
1	NPC I- 7.5-2.0	đ/cột	2.0-250-160		1.800.000			
2	NPC I- 7.5-2.5	đ/cột	2.5-250-160		1.920.000			
3	NPC I- 7.5-3.0	đ/cột	3.0-250-160		2.050.000			
4	NPC I- 7.5-4.3	đ/cột	4.3-250-160		2.580.000			
5	NPC I- 7.5-5.4	đ/cột	5.4-250-160		2.990.000			
6	NPC I- 8.5-2.0	đ/cột	2.0-260-160		2.120.000			
7	NPC I- 8.5-2.5	đ/cột	2.5-260-160		2.200.000			
8	NPC I- 8.5-3.0	đ/cột	3.0-260-160		2.450.000			
9	NPC I- 8.5-4.3	đ/cột	4.3-260-160		3.070.000			
10	NPC I- 8.5-5.0	đ/cột	5.0-260-160		3.470.000			
11	NPC I- 10-3.5	đ/cột	3.5-330-190		3.520.000			
12	NPC I- 10-4.3	đ/cột	4.3-330-190		4.010.000			
13	NPC I- 10-5.0	đ/cột	5.0-330-190		4.370.000			
14	NPC I- 12-3.5	đ/cột	3.5-350-190		4.510.000			
15	NPC I- 12-4.3	đ/cột	4.3-350-190		5.370.000			
16	NPC I- 12-5.4	đ/cột	5.4-350-190		5.860.000			
17	NPC I- 12-7.2	đ/cột	7.2-350-190		7.250.000			
18	NPC I- 12-9.0	đ/cột	9.0-350-190		8.640.000			
19	NPC I- 12-10.0	đ/cột	10.0-350-190		9.400.000			
20	NPC I- 14-6.5	đ/cột	6.5-377-190		8.400.000			
21	NPC I- 14-8.5	đ/cột	8.5-377-190		10.390.000			
22	NPC I- 14-9.2	đ/cột	9.2-377-190		11.280.000			
23	NPC I- 14-11.0	đ/cột	11.0-377-190		13.220.000			
24	NPC I- 14-13.0	đ/cột	13.0-377-190		14.920.000			
	Trụ bê tông (trụ nối)		-TCVN 5847-2016 - Quy cách: Lực đầu cột-ĐK đáy-ĐK ngọn					
25	NPC I- 16-9.2	đ/cột	9.2-403-190		22.260.000			
26	NPC I- 16-11.0	đ/cột	11.0-403-190		24.090.000			
27	NPC I- 16-13.0	đ/cột	13.0-403-190		26.370.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
28	NPC I- 18-9.2	đ/cột	9.2-430-190		24.690.000			
29	NPC I- 18-11.0	đ/cột	11.0-430-190		26.880.000			
30	NPC I- 18-12.0	đ/cột	12.0-430-190		28.490.000			
31	NPC I- 18-13.0	đ/cột	13.0-430-190		30.360.000			
32	NPC I- 20-9.2	đ/cột	9.2-456-190		27.100.000			
33	NPC I- 20-11.0	đ/cột	11.0-456-190		30.920.000			
34	NPC I- 20-13.0	đ/cột	13.0-456-190		34.150.000			
35	NPC I- 20-14.0	đ/cột	14.0-456-190		35.820.000			
	Trụ bê tông dự ứng lực (trụ liền)		-TCVN 5847-2016 - Quy cách: Lực đầu cột-ĐK đáy-ĐK ngọn					
36	PC.I-7,5-2.0-250-160	đ/cột	2.0-250-160		1.640.000			
37	PC.I-7,5-2.5-250-160	đ/cột	2.5-250-160		1.680.000			
38	PC.I-7,5-3.0-250-160	đ/cột	3.0-250-160		1.770.000			
39	PC.I-7,5-4.3-250-160	đ/cột	4.3-250-160		1.950.000			
40	PC.I-7,5-5.4-250-160	đ/cột	5.4-250-160		2.250.000			
41	PC.I-8.5-2.0-260-160	đ/cột	2.0-260-160		1.870.000			
42	PC.I-8.5-2.5-260-160	đ/cột	2.5-260-160		1.950.000			
43	PC.I-8.5-3.0-260-160	đ/cột	3.0-260-160		2.160.000			
44	PC.I-8.5-4.3-260-160	đ/cột	4.3-260-160		2.450.000			
45	PC.I-8.5-5.0-260-160	đ/cột	5.0-260-160		2.690.000			
46	PC.I-10-3.5-330-190	đ/cột	3.5-330-190		2.990.000			
47	PC.I-10-4.3-330-190	đ/cột	4.3-330-190		3.200.000			
48	PC.I-10-5.0-330-190	đ/cột	5.0-330-190		3.380.000			
49	PC.I-12-3.5-350-190	đ/cột	3.5-350-190		4.010.000			
50	PC.I-12-4.3-350-190	đ/cột	4.3-350-190		4.260.000			
51	PC.I-12-5.4-350-190	đ/cột	5.4-350-190		4.610.000			
52	PC.I-12-7.2-350-190	đ/cột	7.2-350-190		5.580.000			
53	PC.I-12-9.0-350-190	đ/cột	9.0-350-190		6.300.000			
54	PC.I-12-10.0-350-190	đ/cột	10.0-350-190		6.890.000			
55	PC.I-14-6.5-377-190	đ/cột	6.5-377-190		6.640.000			
56	PC.I-14-8.5-377-190	đ/cột	8.5-377-190		7.940.000			
57	PC.I-14-9.2-377-190	đ/cột	9.2-377-190		8.330.000			
58	PC.I-14-11.0-377-190	đ/cột	11.0-377-190		9.510.000			
59	PC.I-14-13.0-377-190	đ/cột	13.0-377-190		10.880.000			
	Trụ bê tông dự ứng lực (trụ nối)		-TCVN 5847-2016 - Quy cách: Lực đầu cột-ĐK đáy-ĐK ngọn					
60	PC.I-16-9.2-403-190	đ/cột	9.2-403-190		19.460.000			
61	PC.I-16-11.0-403-190	đ/cột	11.0-403-190		20.870.000			
62	PC.I-16-13.0-403-190	đ/cột	13.0-403-190		22.740.000			
63	PC.I-18-9.2-430-190	đ/cột	9.2-430-190		21.590.000			
64	PC.I-18-11.0-430-190	đ/cột	11.0-430-190		23.020.000			
65	PC.I-18-12.0-430-190	đ/cột	12.0-430-190		24.420.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
66	PC.I-18-13.0-430-190	đ/cột	13.0-430-190		25.510.000			
67	PC.I-20-9.2-456-190	đ/cột	9.2-456-190		23.780.000			
68	PC.I-20-11.0-456-190	đ/cột	11.0-456-190		25.680.000			
69	PC.I-20-13.0-456-190	đ/cột	13.0-456-190		28.130.000			
70	PC.I-20-14.0-456-190	đ/cột	14.0-456-190		29.160.000			
B	**Sản phẩm của Cty TNHH SX dịch vụ BELED Việt Nam**							
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Module: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronic; SPD: V.S.							
71	BL- STR13, 20W-30W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 2.600-3.900Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	4.950.000				
72	BL- STR13, 31- 40W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 4.030-5.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	4.950.000				
73	BL- STR13, 41W-50W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 5.330-6.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	4.950.000				
74	BL- STR13, 51W-60W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 6.630-7.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	5.920.000				
75	BL- STR13, 61W-70W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 7.930-9.100Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	5.920.000				
76	BL- STR13, 71W-80W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 9.230-10.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.020.000				
77	BL- STR13, 81W-90W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 10.530-11.700Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.020.000				
78	BL- STR13, 91W - 100W . Hiệu suất quang bộ đèn	đ/bộ	Quang thông: 11.830-13.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.100.000				
79	BL- STR13, 101W-120W . Hiệu suất quang bộ đèn	đ/bộ	Quang thông: 13.130-15.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.100.000				
80	BL- STR13, 121W-140W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 15.730-18.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.250.000				
81	BL- STR13, 141W-150W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 18.330-19.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.250.000				
82	BL- STR13, 151W - 160W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 19.630-20.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.650.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11. Module: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronic ; SPD: V.S.							

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
83	Pine BL- STR11A, 20-30W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 2.700-4.050Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.680.000				
84	Pine BL- STR11A, 31-40W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 4.185-5.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.680.000				
85	Pine BL- STR11A, 41-50W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 5.535-6.750Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.680.000				
86	Pine BL- STR11A, 51-60W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 6.885-8.100Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.680.000				
87	Pine BL- STR11A, 61-70W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 8.235-9.450Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.900.000				
88	Pine BL- STR11B, 71-80W . Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 9.585-10.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	8.580.000				
89	Pine BL- STR11B, 81-90W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 10.935-12.150Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	8.580.000				
90	Pine BL- STR11B, 91-100W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 12.285-13.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	8.720.000				
91	Pine BL- STR11B, 101-120W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 13.635-16.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.600.000				
92	Pine BL- STR11B, 121- 140W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 16.335-18.900Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.870.000				
93	Pine BL- STR11C, 141-160W. Hiệu suất quang bộ đèn >=	đ/bộ	Quang thông: 19.035-21.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	11.520.000				
94	Pine BL- STR11C, 161-180W. Hiệu suất quang bộ đèn >=	đ/bộ	Quang thông: 21.735-24.300Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	14.690.000				
95	Pine BL- STR11C, 181-200W. Hiệu suất quang bộ đèn >=	đ/bộ	Quang thông: 24.435-27.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	14.880.000				
96	Đèn LED chiếu sáng đư	đ/bộ						
97	Lime BL- STR15A 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 2.600-3.900Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	5.450.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
98	Lime BL- STR15A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 4.030-5.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	5.450.000				
99	Lime BL- STR15A 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 5.330-6.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	5.450.000				
100	Lime BL- STR15B 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 6.630-7.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.500.000				
101	Lime BL- STR15B 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 7.930-9.100Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.500.000				
102	Lime BL- STR15B 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 9.230-10.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.650.000				
103	Lime BL- STR15B 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 10.530-11.700Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.650.000				
104	Lime BL- STR15C 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 11.830-13.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.820.000				
105	Lime BL- STR15C 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 13.130-15.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.820.000				
106	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W- 140W . hiệu	đ/bộ	Quang thông: 15.730-18.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.200.000				
107	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W- 150W . hiệu	đ/bộ	Quang thông: 18.330-19.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.200.000				
108	Lime BL- STR15D 151W - 160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 19.630-20.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.600.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Module: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronic; SPD: V.S.							
109	Magnolia BL - STR 16A, 40-60W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 5.200-7.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.250.000				
110	Magnolia BL - STR 16A, 61-70W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 7.930-9.100Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	7.550.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
111	Magnolia BL - STR 16A, 71-100W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 9.230-13.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	8.250.000				
112	Magnolia BL - STR 16B, 101-120W. Hiệu suất quang bộ đèn	đ/bộ	Quang thông: 13.130-15.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.250.000				
113	Magnolia BL - STR 16B 121-140W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 15.730-18.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.960.000				
114	Magnolia BL - STR 16B 141-150W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 18.330-19.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.960.000				
115	Magnolia BL - STR 16B 151-160W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 19.630-20.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.960.000				
116	Magnolia BL - STR 16B 161-180W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 20.930-23.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.960.000				
117	Magnolia BL - STR 16C 181-200W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 23.530-26.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	12.420.000				
118	Magnolia BL - STR 16C 210-250W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 27.300-32.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	14.400.000				
119	Magnolia BL - STR 16C 260-300W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 33.800-39.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	16.100.000				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08.							
120	Hazel BL -STR 08A, 40W-60W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 5.600-8.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.290.000				
121	Hazel BL -STR 08A, 61W-70W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 8.540-9.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.290.000				
122	Hazel BL -STR 08A, 71W-80W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 9.940-11.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.590.000				
123	Hazel BL -STR 08A, 81W-90W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 11.340-12.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.590.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
124	Hazel BL -STR 08A, 91W-100W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 12.740-14.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.590.000				
125	Hazel BL- STR08B, 101W-120W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 14.140-16.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	13.000.000				
126	Hazel BL- STR08B, 121W-140W. Hiệu suất quang bộ đèn >=	đ/bộ	Quang thông: 16.940-19.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	13.000.000				
127	Hazel BL- STR08B, 141W-150W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 19.740-21.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	13.000.000				
128	Hazel BL- STR08B, 151W-180W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 21.140-25.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	14.690.000				
129	Hazel BL- STR08B, 181W-200W. Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	đ/bộ	Quang thông: 25.340-28.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	14.690.000				
	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop.							
130	BL- PT08. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	Quang thông: 3.300-5.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.600.000				
131	BL- PT08. Công suất 55W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	Quang thông: 6.050-8.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.300.000				
132	BL- PT01. Công suất 30W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	Quang thông: 2.700Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	9.600.000				
133	BL- PT01. Công suất 50W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	Quang thông: 4.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.300.000				
134	BL- PT09. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	Quang thông: 3.300-5.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	11.500.000				
135	BL- PT09. Công suất 60W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	đ/bộ	Quang thông: 6.600-8.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	12.200.000				
	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02 Chip Led: CREE - USA.							
136	PT 02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	đ/bộ	Quang thông: 3.300-5.500Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	13.000.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
137	PT 02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	đ/bộ	Quang thông: 6.600-8.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	16.750.000				
138	PT 02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	đ/bộ	Quang thông: 6.600-8.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	16.750.000				
	Đèn Bollard							
139	BL-BL01A 12W	đ/bộ	Kích thước: D105*H650mm	4.600.000				
140	BL-BL01B 24W	đ/bộ	Kích thước: D170*H850mm	5.500.000				
	Đèn Pha LED BL- FL09. Drivers: Philips; Modules: Osram; SPD: Beled 10KV.							
141	FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 6.000-8.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	6.700.000				
142	FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 9.600-12.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	8.200.000				
	Đèn Pha LED BL- FL08. Driver: Philips/ Inventronic. Modules: Osram/ Lumileds 5050. SPD: V.S/ Philips.							
143	FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 12.000-18.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	10.000.000				
144	FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 18.600-24.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	11.400.000				
145	FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 25.200-28.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	12.400.000				
146	FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 30.000-40.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	20.000.000				
147	FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 42.000-48.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	22.400.000				
148	FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 50.400-57.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	24.800.000				
149	FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 66.000-76.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	40.000.000				
150	FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 78.000-86.400Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	44.800.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
151	FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 90.000-100.800Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	49.600.000				
	Đèn Pha LED BL- FL10. Driver: Philips/ Inventronic. Modules: Osram/ Lumileds 5050. VS/philips SPD.							
152	FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ	Quang thông: 26.000-39.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	21.200.000				
153	FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ	Quang thông: 40.300-52.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	23.600.000				
154	FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 50.400-66.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	26.000.000				
155	FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ	Quang thông: 78.000-93.600Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	42.400.000				
156	FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	đ/bộ	Quang thông: 94.900-109.200Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	47.200.000				
157	FL10B 850-1000W IP66 IK08 >120lm/W	đ/bộ	Quang thông: 102.000-120.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	48.800.000				
	Đèn Led Solar BAMBOO BL-SL01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC							
158	BAMBOO BL-SL01 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4. battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm	đ/bộ	Quang thông: 3.000-6.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	13.800.000				
159	BAMBOO BL-SL01 60-80W.12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm	đ/bộ	Quang thông: 9.000-12.000Lm IP66, IK08, Class 1, CRI>70	21.160.000				
	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 SM/ACL/Grid; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. Tích hợp chế độ tự rửa panel. Tích hợp hệ thống thông minh chuẩn lora. Hoạt động đồng thời với điện lưới & điện mặt trời							
160	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 40-60W SM/ACL/Grid	đ/bộ	Quang thông: 6.000-9.000Lm IP66, IK08, CRI>70	42.490.000				
161	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 61-80W SM/ACL/Grid	đ/bộ	Quang thông: 9.150-12.000Lm IIP66, IK08, CRI>70	50.300.000				
162	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 81-100W SM/ACL/Grid	đ/bộ	Quang thông: 12.150-15.000Lm IP66, IK08, CRI>70	60.350.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
163	Đèn LED SOLAR BAMBOO BL-SL01 101- 120W SM/ACL/Grid	đ/bộ	Quang thông: 15.150-18.000Lm IP66, IK08, CRI>70	70.400.000				
164	Tủ Điều Khiển thông minh GPRS cho đèn năng lượng mặt trời.	đ/bộ		63.950.000				
165	Tủ Điều Khiển thông minh GPRS cho đèn năng lượng mặt trời.	đ/bộ		67.200.000				
	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín: IP66, IK08. Hiệu suất: 150Lm/W.							
166	Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH	đ/bộ	Quang thông: 6.000Lm IP66, IK08, CRI>70	20.800.000				
167	Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W	đ/bộ	Quang thông: 9.000Lm IIP66, IK08, CRI>70	26.000.000				
168	Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W	đ/bộ	Quang thông: 12.000Lm IIP66, IK08, CRI>70	30.400.000				
169	Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W	đ/bộ	Quang thông: 15.000Lm IIP66, IK08, CRI>70	35.200.000				
	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66.IK08.Hiệu suất 150Lm/W. MPPT							
170	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W	đ/bộ	Quang thông: 9.000Lm IP66, IK08, CRI>70	35.200.000				
171	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W	đ/bộ	Quang thông:12.000Lm IIP66, IK08, CRI>70	41.200.000				
172	Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W	đ/bộ	Quang thông: 18.000Lm IIP66, IK08, CRI>70	52.800.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
173	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 300W	đ/bộ	Quang thông: 22.500Lm IIP66, IK08, CRI>70	68.800.000				

(*) : sản phẩm được điều chỉnh giá so với giá đã được công bố Quý I/2022

PHỤ LỤC III
CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC THÁNG 4/2022
(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /5/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ/ địa chỉ Nhà máy, Kho	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi SX /kho	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
A	**SẢN PHẨM CỦA BUSADCO (C.ty CP Khoa học Công nghệ VN-TP Vũng Tàu)-**							(*)
							(giá bán tại các huyện, thị xã Đức Phổ)	
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vỉa hè	đ/bộ	TCVN 10331:2014	11.225.926			11.562.704	giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Quảng Ngãi (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cẩu 7 tấn bên bán ra vào thuận tiện)
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4 - Vỉa hè	đ/bộ		13.962.963			14.381.852	
3	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	đ/bộ		8.260.185			8.507.991	
4	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x250x200-H500-L2000mm	đ/md	TCVN 10332:2014	2.597.222			2.675.139	
5	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường, KT: B400x250x200-H500-L2000mm	đ/md		3.560.185			3.666.991	

(*) : sản phẩm được điều chỉnh giá so với giá đã được công bố Quý I/2022